Addition (n) thêm vào

Additional(adj) bổ sung

Additionally(adv) ngoài ra

Perfume (n) nước hoa

Cologne (n) nước hoa (1 loại của nước hoa)

Few + N (số nhiều): rất ít cái gì

Many + N (số nhiều): nhiều cái gì

Any + N : cái nào cũng được

Closet : tủ đựng đồ, tủ đựng hồ sơ, tủ đựng thiết bị

Order: đặt hang

Office supplies: thiết bị văn phòng

Main (adj) : chủ yếu

Tính từ sở hữu + N

Acknowledge(v) công nhận, chap nhận

Campaigns(n) chiến dịch

Commercial (adj): thương mại

Numerous + N(số nhiều) (adj) nhiều

Eventual (adj). cuối cùng

Probable (adj) có thể xảy ra

Positive (adj) tích cực

Shift(n) ca làm việc

Properly(adv) đúng cách

Restfully (adv) nghỉ ngơi

Truly : thật sự

Finely : tinh xảo

Inspires (v) truyền cảm hứng

N + N | adv + V

Renovate (v) cải tạo

Establishment (n) thành lập

Accomplishment(n) thành tựu

Application (n) đơn xin

Defective (adj) khiếm khuyết, không hoàn toàn

Promote (v) khuyến khích

Congestion (n) tắt nghẽn

Prevent (v) ngăn chặn

Carpool : đi cung xe

Promote + to V

Essential: thiết yếu

Personnel: nhân viên

Brochures: tài liệu quảng cao

Praise (v) khen ngợi

As well as: cũng như

Sensitive : nhạy cảm

Cover: đảm nhận

Persuaded: thuyết phục

Treated: điều trị

Destinations: điểm đến

Ambitions: tham vọng

Purposes: mục đích

Intentions: ý định

Filed (v) đã nộp

Facilities(n) cơ sở vật chất

Over + khoảng thời gian

Whether: liệu rằng

Wether: thời tiết

Dealer (n) đại lý, người buôn bán

Issue (v) ban hành/ ấn bản/ vấn đề

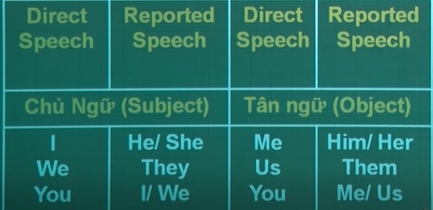
Broadcast: tin tức phát thanh

Simultaneously : đồng thời

Merchant: thương nhân

Đại từ sở hữu có thể thay thế cho danh từ nên có thể làm chủ ngữ, tân ngữ.

Câu trực tiếp, câu gián tiếp

1. Quy tắc chuyển trực tiếp sang gián tiếp
   1. Thay đôi S, O, Tính từ sở hữu
   2. 
   3. 
   4. Lùi thì
   5. He said “I’m happy” -> he said that he was happy
   6. He said “I’m looking for my keys” -> he said that he was looking for his keys
   7. He said “I visited New York last year” -> he said that he had visited New York the previous year
   8. He said “I’ve lived here for a long time” -> he said that he had lived there for a long time
   9. he said “They had finished the work when I arrived” -> he said that they had finished the work when he had arrived
   10. He said “I was playing football when the accident occurred” -> he said that he had been playing football when the accident had occurred
   11. He said “I have been playing football for two hours” -> he said that he had been playing football for two hours
   12. He said “I’ll open the door” -> he said that he would open the door
   13. He said to me “I will help you if I am free” -> he said to me he would help me if he was free
   14. To day -> that day
   15. Now -> then
   16. Yesterday -> the day before/ the previous day
   17. … ago -> ... before
   18. Last week -> the week before/ the previous week
   19. Next year -> the following year/ the next year
   20. This -> that
   21. These -> those
   22. “I met her yesterday” he said -> he said he had met her the previous day
   23. “I’ll do it tomorrow” he promised -> he promised he would do it the following day
2. Các trường hợp không lùi thì
   1. Khi câu trược tiếp diễn tả 1 chân lý hoặc một hoạt động xảy ra thường xuyên
      1. My teacher said “the sun rises in the east” -> my teacher said that the sun rises in the east
      2. she said “I get up at 5 5 o’clock every morning”
   2. Câu trực tiếp có dạng câu điều kiện loại 2 hoặc lại 3
      1. She said to me “If I had enough money, I’d buy a new bicycle” -> she said to me that If she had enough money, she’d buy a new bicycle
   3. Mệnh đề sau “wish” không cần lùi
      1. He said “I wish I had a lot of money” -> he said he wished he had a lot of money
   4. Không thay đổi thì của mệnh đề sau “it’s (high/about) time”
      1. she said “It’s about time you went to bed, children” -> she said that it was about time they went to bed
   5. động từ trong câu nói trực tiếp có thời gian xác định
      1. he said “I was born in 1980” -> he said he was born in 1980
   6. lời nói trực tiếp có những động từ tình thái “could, should, might, ought to, used to, had better” thì không thay đổi
      1. tom said “you had better not contact her” -> tom said that I had better not contact her
   7. nếu động từ dẫn ở hiện tại thì thay đổi theo quy tắc 1
      1. “I met her yesterday” he **says** -> he says he met her yesterday
3. “I have never been to korea before” said mary (mary said)
   1. Marry said she had never been to korea before
4. “we go fishing with our parents everyday”, they said to me
   1. They said they went fishing with their parents everyday
5. “She was lost when she was looking for my house” Ted said
   1. Ted said that she had been lost when she had been looking for his house
6. “I met him yesterday” alan said
   1. Alan said she had met him the previous day
7. “I will make the decision tomorrow” perry said to me
   1. Perry told me that he would make the decision the following day
8. “I think we should stay here” said jinny
   1. Jinny said he though they should stay there
9. “If I am happy, I will go to the party with my friend tomorrow” said kate
   1. Kate said that if she was happy, she would go to the party with her friends the following day
10. “I am going to buy this book next month” minh says to me
    1. Minh says to me he is going to buy that book next month
11. “It is high time you did your homework, boys” said the teacher
    1. The teacher told it was high time they did their homework
12. “ I was watching TV when the flame broke out two weeks ago” the man said
    1. The man said that he had been watching TV when the flame had broken out two weeks before
13. “If I were rich, I would not have to work this hard” said kent
    1. Kent said If he were rich, he would not have to work that hard
14. “water boilds at 100 degrees celsius”, said the girl
    1. The girl said water boilds at 100 degrees Celsius
15. “We got married in 1990”, my grandmother said to me
    1. My grandmothet said that they got married in 1990
16. “You may find it difficult but I’d rather you didn’t give up”, said my dad
    1. My dad told me that I might find it difficult but he’d rather I didn’t give up
17. “ you can stay here with me as long as you want”, said my friend tom to me
    1. My friend told me that I could stay there with he as long as I wanted